

## Phụ lục

**Danh mục hàng hoá đối với dược liệu xuất khẩu, nhập khẩu được bãi bỏ tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 48/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018**

(Kèm theo Thông tư số /2021/TT-BYT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	STT trong TT48/2018/TT-BYT	Mô tả hàng hóa			Mã số hàng hóa
		Tên dược liệu (tiếng Việt)	Tên dược liệu (tiếng Latinh)	Bộ phận dùng	
1	9	Bạc hà	<i>Mentha arvensis</i> Lamiaceae	Toàn cây	1211.90.19
			<i>Mentha piperita</i> Lamiaceae		1211.90.19
2	11	Bạch biển đậu (Đậu ván trắng)	<i>Lablab purpureus</i> Fabaceae	Hạt	0713.33.90
3	16	Bạch đàn	<i>Eucalyptus globulus</i> Myrtaceae	Lá	1211.90.19
			<i>Eucalyptus camaldulensis</i> Myrtaceae		1211.90.19
			<i>Eucalyptus exserta</i> Myrtaceae		1211.90.19
4	17	Bạch đậu khấu	<i>Amomum krervanh</i> Zingiberaceae	Hạt	0908.31.00
			<i>Amomum compactum</i> Zingiberaceae		0908.31.00
5	27	Bạch mai (Ô mai mợ, Diêm mai)	<i>Prunus armeniaca</i> Rosaceae	Quả đã chế muối	2008.50.00
6	32	Bạch quả (hạt)	<i>Ginkgo biloba</i> Ginkgoaceae	Hạt	1211.90.19
7	39	Bạch vi	<i>Cynanchum atratum</i> Asclepiadaceae	Rễ và thân rễ	1211.90.19
			<i>Cynanchum vercicolor</i> Asclepiadaceae		1211.90.19
8	48	Bầu đất	<i>Gynura sarmentosa</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
9	52	Bình lang (Hạt cau)	<i>Areca catechu</i> Arecaceae	Hạt	1211.90.19
10	54	Bồ bèo	<i>Gomphandra tonkinensis</i> Icacinaceae	Rễ củ	1211.90.19
11	55	Bồ bồ	<i>Adenosma capitatum</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1211.90.19
12	56	Bọ chó	<i>Buddleia asiatica</i> Loganiaceae	Hoa	1211.90.19
13	58	Bồ công anh nam	<i>Lactuca indica</i> Asteraceae	Lá	1211.90.19
14	62	Bồ hòn	<i>Sapindus mukorossi</i> Sapindaceae	Quả	1211.90.19
15	66	Bông	<i>Gossypium spp.</i> Malvaceae	Hạt	1207.29.00
				Vỏ rễ	1211.90.19

16	67	Bông báo	<i>Thunbergia grandiflora</i> Acanthaceae	Lá, vỏ rễ	1211.90.19
17	68	Bồng bông	<i>Callotropis gigantea</i> Asclepiadaceae	Lá	1211.90.19
18	69	Bông nở	<i>Fluggea virosa</i> Euphorbiaceae	Vỏ thân, Vỏ rễ	1211.90.19
19	73	Bưởi bung	<i>Acronychia laurifolia</i> Rutaceae	Lá, vỏ thân, rễ	1211.90.19
20	75	Cà gai leo	<i>Solanum procumbens</i> Solanaceae	Rễ	1211.90.19
21	77	Cải trời	<i>Blumea lacera</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
			<i>Blumea subcapitata</i> Asteraceae		1211.90.19
22	81	Cam thảo nam (Cam thảo đất, Dã cam thảo, Thỏ cam thảo)	<i>Scoparia dulcis</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1211.90.19
23	86	Cao lương khuong (Riềng)	<i>Alpinia officinarum</i> Zingiberaceae	Thân rễ	1211.90.19
24	87	Cát căn (Sắn dây)	<i>Pueraria thompsoni</i> Fabaceae	Rễ củ	1211.90.19
25	95	Chanh trường	<i>Solanum spirale</i> Solanaceae	Lá	1211.90.19
26	97	Chè dây	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> Vitaceae	Thân, cành lá	1211.90.19
27	98	Chè vằng	<i>Jasminum subtriplinerve</i> Oleaceae	Thân mang lá	1211.90.19
28	99	Chỉ thiên	<i>Elephantopus scaber</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
29	103	Diệp hạ châu (Chó đẻ)	<i>Phyllanthus urinaria</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1211.90.19
30	104	Diệp hạ châu đắng (Chó đẻ răng cưa)	<i>Phyllanthus amarus</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1211.90.19
31	106	Chữ thực tử	<i>Broussonetia papyrifera</i> Moraceae	Quả	1211.90.19
32	108	Chua me	<i>Oxalis acetosella</i> Oxalidaceae	Toàn cây	1211.90.19
			<i>Oxalis corniculata</i> Oxalidaceae	Toàn cây	1211.90.19
			<i>Oxalis deppei</i> Oxalidaceae	Toàn cây	1211.90.19
33	110	Chút chút	<i>Rumex wallichii</i> Polygonaceae	Toàn cây Lá	1211.90.19
34	111	Cỏ bạc đầu	<i>Kyllinga monocephala</i> Cyperaceae	Toàn cây	1211.90.19
35	112	Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i> Poaceae	Toàn cây	1211.90.19
36	113	Cỏ ngọt	<i>Stevia rebaudiana</i> Asteraceae	Thân rễ	1211.90.19
37	114	Cỏ nhọ nồi (Cỏ mực, Hạn liên thảo)	<i>Eclipta prostrata</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19

38	117	Cỏ tóc tiên (Thỏ mạch môn)	<i>Liriope spicata</i> var. <i>prolifera</i> Convallariaceae	Rễ củ	1211.90.19
			<i>Liriope muscari</i> Convallariaceae		1211.90.19
39	118	Cỏ trói gà	<i>Drosera spp.</i> Droseraceae	Toàn cây	1211.90.19
40	121	Cốc nha	<i>Oryza sativa</i> Poaceae	Hạt nảy mầm	1211.90.19
41	123	Cói	<i>Cyperus malaccensis</i> Cyperaceae	Củ	1211.90.19
42	124	Cói xay	<i>Abutilon indicum</i> Malvaceae	Phần trên mặt đất của cây	1211.90.19
43	125	Cơm cháy	<i>Sambucus javanica</i> Sambucaceae	Lá	1211.90.19
44	126	Cơm nếp	<i>Strobilanthesacrocephalus</i> Acanthaceae	Toàn cây	1211.90.19
45	130	Củ gió	<i>Tinospora capillipes</i> Menispermaceae	Rễ củ	1211.90.19
46	132	Củ nâu	<i>Dioscorea cirrhosa</i> Dioscoreaceae	Củ	1211.90.19
47	133	Cúc bách nhật	<i>Gomphrena globosa</i> Amaranthaceae	Hoa	1211.90.19
48	135	Cúc hoa trắng	<i>Chrysanthemum sinense</i> Asteraceae	Hoa	1211.90.19
49	137	Cúc hoa xoắn	<i>Inula cappa</i> Asteraceae	Toàn cây và rễ	1211.90.19
50	141	Đại (Bông sứ, Hoa sứ trắng)	<i>Plumeria rubra</i> L var. <i>acutifolia</i> Apocynaceae	Hoa	1211.90.19
51	142	Đại bi	<i>Blumea balsamifera</i> Asteraceae	Cành mang lá	1211.90.19
52	144	Đại hồi	<i>Illicium verum</i> Illiciaceae	Quả	0909.61.20
53	146	Đại phong tử (Chùm bao lớn)	<i>Hydnocarpus anthelmintica</i> Flacourtiaceae	Hạt	1211.90.19
					1211.90.19
54	147	Đại phù bình	<i>Pistia stratiotes</i> Araceae	Toàn cây	1211.90.19
55	148	Đại phúc bì	<i>Areca catechu</i> Arecaceae	Vỏ quả	1211.90.19
56	150	Đại thanh diệp	<i>Isatis indigotia</i> Brassicaceae	Lá	1211.90.19
57	153	Đàn hương	<i>Santatum album</i> Santalaceae	Lõi gỗ được thái thành miếng	1211.90.19
58	160	Đậu chiều	<i>Cajanus indicus</i> Fabaceae	Hạt	1211.90.19
59	161	Đậu đen (Đạm đậu sị)	<i>Vigna cylindrica</i> Fabaceae	Hạt	0713.39.90
60	162	Đậu khấu	<i>Amomum cardamomum</i> Zingiberaceae	Quả	0908.11.00
61	163	Đậu nành	<i>Glycine soja</i> Fabaceae	Hạt	1201.90.00

62	164	Đậu rựa	<i>Canavalia gladiata</i> Fabaceae	Hạt	0713.39.90
63	165	Đậu xanh	<i>Vigna aureus</i> Fabaceae	Hạt	0713.39.90
64	171	Dây xanh	<i>Cocculus sarmentosus</i> Menispermaceae	Rễ	1211.90.19
65	175	Địa liền	<i>Kaempferia galanga</i> Zingiberaceae	Củ	1211.90.19
					1211.90.19
66	178	Diếp cá	<i>Houttuynia cordata</i> Saururaceae	Toàn cây	1211.90.19
67	179	Điều nhuộm	<i>Bixa Orellana</i> Bixaceae	Lá	1211.90.19
68	180	Đinh hương	<i>Syzygium aromaticum</i> Myrtaceae	Nụ hoa	0907.10.00
69	189	Đơn núi	<i>Maesa indica</i> Myrsinaceae	Lá	1211.90.19
70	190	Đơn răng cưa	<i>Maesa balansae</i> Myrsinaceae	Lá	1211.90.19
71	192	Đông qua bì (Vỏ bí đao)	<i>Bennicasa hispida</i> Cucurbitaceae	Vỏ quả	1211.90.19
72	198	Gấc	<i>Momordica cochinchinensis</i> Cucurbitaceae	Áo hạt	1211.90.19
73	199	Giáng hương	<i>Dalbergia odorifera</i> Leguminosae	Phần gỗ đã khô cắt/chặt thành miếng nhỏ	1211.90.19
74	201	Gừng (Can khương, Sinh khương)	<i>Zingiber officinale</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910.11.00
75	202	Gừng đại	<i>Zingiber cassumunar</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910.11.00
76	203	Gừng gió	<i>Zingiber zerumbet</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910.11.00
77	207	Hắc chi ma (Hạt Vừng đen)	<i>Sesamum indicum</i> Pedaliaceae	Hạt	1207.40.10
78	208	Hắc giới tử	<i>Brassica nigra</i> Brassicaceae	Hạt	1211.90.19
79	210	Hạt bí ngô	<i>Cucurbita pepo</i> Cucurbitaceae	Hạt	1207.99.90
80	213	Hồ tiêu	<i>Piper nigrum</i> Piperaceae	Quả	0904.11.20
81	214	Hoa hiên	<i>Hemerocallis fulva</i> Liliaceae	Toàn cây	1211.90.19
82	227	Hoàng tinh	<i>Polygonatum kingianum</i> Convallariaceae	Thân rễ	1211.90.19
			<i>Polygonatum sibiricum</i> Convallariaceae		1211.90.19
			<i>Polygonatum cyrtonema</i> Convallariaceae		1211.90.19
83	230	Hồng bì	<i>Clausena lansium</i> Rutaceae	Quả	1211.90.19
84	231	Hồng đậu khấu	<i>Alpinia galanga</i> Zingiberaceae	Quả	1211.90.19

85	233	Húng chanh	<i>Coleus aromaticus</i> Lamiaceae	Lá	1211.90.19
86	234	Húng quế	<i>Ocimum basilicum</i> Lamiaceae	Toàn cây	1211.90.19
87	235	Hương bài	<i>Dianella ensifolia</i> Liliaceae	Rễ	1211.90.19
88	237	Hương nhu tía	<i>Ocimum tenuiflorum</i> Lamiaceae	Đoạn đầu cành mang hoa	1211.90.19
89	238	Hương nhu trắng	<i>Ocimum gratissimum</i> Lamiaceae	Đoạn đầu cành mang hoa	1211.90.19
90	249	Ké hoa đào	<i>Urena lobata</i> Malvaceae	Toàn cây	1211.90.19
91	250	Ké hoa vàng	<i>Sida cordifolia</i> Malvaceae	Lá	1211.90.19
			<i>Sida rhombifolia</i> Malvaceae		1211.90.19
			<i>Sida scoparia</i> Malvaceae		1211.90.19
92	252	Kê quan hoa (Mào gà đỏ)	<i>Celosia cristata</i> Amaranthaceae	Hoa	1211.90.19
93	253	Keo giậu	<i>Leucaena glauca</i> Mimosaceae	Hạt	1211.90.19
94	266	Kim vàng	<i>Barleria lupulina</i> Acanthaceae	Lá	1211.90.19
95	267	Kinh giới (Kinh giới Việt Nam, Bán biên tô, tiêu kinh giới, Bài hương thảo)	<i>Elsholtzia ciliate</i> Rosaceae	Ngọn cành mang lá	0712.90.90
96	269	Lá khế	<i>Averrhoa carambola</i> Oxalidaceae	Lá	1211.90.19
97	271	Lá lốt	<i>Piper lolot</i> Piperaceae	Phần trên mặt đất	1211.90.19
98	272	Lá men	<i>Mosla dianthera</i> Lamiaceae	Lá	1211.90.19
99	273	Lá xoài	<i>Mangifera indica</i> Anacardiaceae	Lá	1211.90.19
100	275	Lạc tiên tây	<i>Passiflora incarnata</i> Passifloraceae	Toàn cây	1211.90.19
101	276	Lai	<i>Aleurites moluccana</i> Euphorbiaceae	Quả	1211.90.19
102	277	La bạc tử (Hạt cải củ)	<i>Raphanus sativus</i> Brassicaceae	Hạt	1211.90.19
103	279	Lậu lô	<i>Rhaponticum uniflorum</i> Asteraceae	Rễ	1211.90.19
104	280	Liên tâm	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Cây mầm	1211.90.19
105	281	Liên diệp	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Lá	1211.90.19
106	283	Liên nhục (hạt Sen)	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Hạt	1211.90.19
107	284	Liên tu	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Nhị hoa	1211.90.19

108	285	Lô căn	<i>Phragmites communis</i> Gramineae	Thân rễ	1211.90.19
109	292	Long não	<i>Cinnamomum camphora</i> Lauraceae	Thân cành mang lá	1211.90.19
110	293	Long nha thảo	<i>Agrimonia nepalensis</i> Rosaceae	Cây	1211.90.19
111	294	Long nhãn	<i>Euphoria longana</i> Sapindaceae	Áo hạt	2008.99.20
112	297	Mã chi tiên (Rau sam, Mã xỉ hiện)	<i>Portulaca oleracea</i> Portulacaceae	Cả cây	1211.90.19
113	298	Mã đề	<i>Plantago major</i> Plantaginaceae	Lá	1211.90.19
114	302	Mạch ba góc	<i>Fagopyrum esculentum</i> Polygonaceae	Cả cây	1211.90.19
115	307	Mần tưới	<i>Eupatorium staechadosmum</i> Asteraceae	Cả cây	1211.90.19
116	308	Mật môn hoa	<i>Buddleia officinalis</i> Loganiaceae	Nụ hoa	1211.90.19
117	309	Mạch nha	<i>Hordeum vulgare</i> Poaceae	Quả chín nảy mầm	1211.90.19
118	312	Mía dò	<i>Costus speciosus</i> Zingiberaceae	Thân rễ	1211.90.19
119	316	Mỏ quạ	<i>Cuclura cochinchinensis</i> Moraceae	Rễ, lá	1211.90.19
120	317	Mơ tam thể	<i>Paederia tomentosa</i> Rubiacea	Lá	1211.90.19
121	321	Mộc miết tử (Hạt Gấc)	<i>Momordica cochinchinensis</i> Cucurbitaceae	hạt	1211.90.19
122	329	Nga truật (Nghệ đen)	<i>Curcuma zedoaria</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910.30.00
123	330	Ngải cứu	<i>Artemisia vulgaris</i> Asteraceae	Cả cây	1211.90.19
124	332	Nghệ	<i>Curcuma longa</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910.30.00
125	336	Ngọt ngào	<i>Gloriosa superba</i> Lilliaceae	Cả cây	1211.90.19
126	342	Ngưu giác (Thủy ngưu giác, Sừng trâu)	<i>Bubalus bubalis</i> Bovidae	Sừng trâu	0507.90.90
127	346	Nguyệt quế hoa	<i>Rosa chinensis</i> Rosaceae	Hoa	1211.90.19
128	349	Nhân trần	<i>Adenosma caeruleum</i> Scrophulariaceae	Cả cây	1211.90.19
129	352	Nhàu	<i>Morinda citrifolia</i> Rubiacea	Quả	1211.90.19
130	353	Nhục đậu khấu	<i>Myristica fragrans</i> Myristicaceae	Hạt	0908.11.00
131	360	Ô rô đại kế	<i>Cnicus japonicum</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
132	361	Óc chó (Hồ đào)	<i>Jugians regia</i> Juglandaceae	Hạt	0802.32.00
133	365	Phật thủ	<i>Citrus medica var digitata</i> Rutaceae	Quả	0805.90.00
134	366	Phi tử	<i>Torreya grandis</i> Taxaceae	Hạt	1211.90.19

135	373	Quế chi	<i>Cinnamomum cassia</i> Lauraceae	Cành	0906.11.00
			<i>Cinnamomum loureiri</i> Lauraceae		0906.11.00
			<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Lauraceae		0906.11.00
136	374	Quế nhục	<i>Cinnamomum cassia</i> Lauraceae	Vỏ thân	0906.11.00
			<i>Cinnamomum loureiri</i> Lauraceae		0906.11.00
			<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Lauraceae		0906.11.00
137	377	Rau đắng biển	<i>Bacopa monnieri</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1211.90.19
138	378	Rau đắng đất	<i>Glinus oppositifolius</i> Aizoaceae	Toàn cây	1211.90.19
139	379	Rau má (Tinh tuyệt thảo)	<i>Centella asiatica</i> Apiaceae	Cả cây	1211.90.19
140	381	Râu ngô	<i>Zea mays</i> Poaceae	Râu ngô	1211.90.19
141	383	Rung rúc	<i>Berchemia lineata</i> Rhamnaceae	Cả cây	1211.90.19
142	384	Sả	<i>Cymbopogon spp.</i> Poaceae	Cả cây	1211.90.19
143	385	Sa nhân	<i>Amomum longiligulare</i> Zingiberaceae	Quả, hạt	1211.90.19
			<i>Amomum villosum</i> Zingiberaceae		1211.90.19
144	389	Sài đất	<i>Wedelia sinensis</i> Asteraceae	Cả cây	1211.90.19
145	396	Sắn thuyền	<i>Syzygium resinosa</i> Myrtaceae	Rễ củ	1211.90.19
146	399	Son đậu căn	<i>Sophora tonkinensis</i> Fabaceae	Rễ	1211.90.19
147	410	Tang diệp	<i>Morus alba</i> Moraceae	Lá	1211.90.19
148	412	Tang thâm	<i>Morus alba</i> Moraceae	Quả	1211.90.19
149	413	Tạo giác (quả Bồ kết)	<i>Gleditsia australis</i> Fabaceae	Quả	1211.90.19
150	415	Táo mèo	<i>Docynia indica</i> Rosaceae	Quả	1211.90.19
151	417	Tất bật (Tiêu thât, Tiêu Iốt, Tiêu lá tim, Tiêu dài)	<i>Piper longum</i> Piperaceae	Quả	1211.90.19
152	429	Thanh đại	<i>Isatis indigotica</i> Drassicaceae	Bột cây (cả cây lấy bột)	1211.90.19
153	431	Thanh quả (Trám trắng)	<i>Canarium album</i> Burseraceae	Quả	1211.90.19
154	432	Thảo quả (Thảo đậu khấu)	<i>Amomum aromaticum</i> Zingiberaceae	Quả	1211.90.19
155	435	Thị đề	<i>Diospyros kaki</i> Ebenaceae	Đài quả	1211.90.19
156	460	Tiểu hồi	<i>Foeniculum vulgare</i> Apiaceae	Quả chín	1211.90.19
157	462	Tô diệp	<i>Perilla frutescens</i> Lamiaceae	Lá	1211.90.19

158	464	Tô ngạnh	<i>Perilla frutescens</i> Lamiaceae	Thân	1211.90.19
159	465	Tô tử	<i>Perilla frutescens</i> Lamiaceae	Quả	1211.90.19
160	469	Tỏi	<i>Allium sativum</i> Alliaceae	Thân hành	0703.20.90
161	471	Tỏi lào (tỏi đỏ)	<i>Eleutherine subaphylla</i> Iridaceae	Củ	1211.90.19
162	473	Trạch lan	<i>Lycopus lucidus</i> var. <i>hirtus</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất	1211.90.19
163	475	Tràm	<i>Melaleuca cajeputi</i> Myrtaceae	Cành mang lá	1211.90.19
164	487	Ty qua lạp	<i>Luffa cylindrica</i> Cucurbitaceae	Xơ quả	1211.90.19
165	488	Úc lý nhân	<i>Prunus japonica</i> Rosaceae	Hạt	1211.90.19
			<i>Prunus humilis</i> Rosaceae		1211.90.19
			<i>Prinus tomentosa</i> Rosaceae		1211.90.19
166	492	Vối	<i>Cleitocalyx operculatus</i> Myrtaceae	Vỏ cây, lá, nụ hoa	1211.90.19
167	493	Vối rừng	<i>Syzygium cuminii</i> Myrtaceae	Vỏ thân, lá	1211.90.19
168	495	Vọng giang nam	<i>Cassia occidebtalis</i> Caesalpiniaceae	Cả cây	1211.90.19
169	496	Vông nem	<i>Erythrina variegata</i> Fabaceae	Lá	1211.90.19
170	497	Vù hương (Xá xì)	<i>Cimamomum parthenoxylon</i> Lauraceae	Rễ, Thân, lá, quả	1211.90.19
171	506	Xuyên luyên tử (Quả xoan đào)	<i>Melia toosendan</i> Meliaceae	Quả	1211.90.19
172	508	Xuyên tiêu	<i>Zanthoxylum nitidum</i> Rutaceae	Quả	1211.90.19
			<i>Zanhoxylum spp.</i> Rutaceae		1211.90.19